

## LUẬT

## SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15 và Luật số 93/2025/QH15.

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ**

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với các đối tượng quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 13 như sau:

“13. Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của toàn bộ hoặc một phần của sản phẩm dưới dạng vật lý hoặc phi vật lý, được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này và nhìn thấy được trong quá trình khai thác công dụng của sản phẩm.”.

2. Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 6 như sau:

“5. Căn cứ vào quy định của Luật này, Chính phủ quy định việc phát sinh, xác lập quyền sở hữu trí tuệ theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này trong trường hợp đối tượng quyền sở hữu trí tuệ được tạo ra có sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3; bổ sung khoản 4 và khoản 5 vào sau khoản 3 Điều 7 như sau:

“2. Việc khai thác, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ không được xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác và phải tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Tổ chức, cá nhân thực hiện quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không được ngăn chặn, cản trở việc phổ biến, sử dụng Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca.

3. Trong trường hợp nhằm bảo đảm mục tiêu quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng quy định tại Luật này, Nhà nước có quyền cấm hoặc hạn chế chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền của mình hoặc buộc chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng một hoặc một số quyền của mình với những điều kiện phù hợp; việc giới hạn quyền đối với sáng chế thuộc bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định của Chính phủ; việc giới hạn quyền đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ là kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. Trường hợp một đối tượng mà có nhiều quyền sở hữu trí tuệ phát sinh hoặc được xác lập theo quy định tại Điều 6 của Luật này, quyền sở hữu trí tuệ phát sinh sau hoặc được xác lập sau đối với đối tượng đó bị buộc chấm dứt thực hiện khi việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ phát sinh sau hoặc được xác lập sau mâu thuẫn với việc khai thác bình thường quyền sở hữu trí tuệ đã phát sinh trước hoặc được xác lập trước. Việc chấm dứt thực hiện quyền sở hữu trí tuệ theo quy định tại khoản này do Tòa án quyết định. Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

5. Tổ chức, cá nhân được sử dụng văn bản và dữ liệu về đối tượng quyền sở hữu trí tuệ đã được công bố hợp pháp và công chúng được phép tiếp cận để phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, thử nghiệm, huấn luyện hệ thống trí tuệ nhân tạo, với điều kiện việc sử dụng này không ảnh hưởng bất hợp lý đến quyền và lợi ích hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này.

Đối với văn bản và dữ liệu là đối tượng được bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan, việc sử dụng văn bản và dữ liệu theo quy định tại khoản này còn phải thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Khuyến khích, thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, khai thác, phát triển đối tượng quyền sở hữu trí tuệ thông qua hỗ trợ về tài chính, ưu đãi về thuế, tín dụng và hỗ trợ, ưu đãi đầu tư khác phù hợp với quy định của pháp luật nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân.”;

b) Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 như sau:

“3a. Hỗ trợ việc tạo ra, bảo hộ, khai thác, quản lý, phát triển đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt là đối tượng quyền sở hữu trí tuệ của đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, cá nhân Việt Nam xác định giá trị của quyền sở hữu

trí tuệ, áp dụng các mô hình chuyển nhượng, chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ; thúc đẩy cơ chế hợp tác, chia sẻ quyền sở hữu trí tuệ giữa Nhà nước, nhà khoa học, tổ chức khoa học và công nghệ và doanh nghiệp.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 5 như sau:

“4. Ưu tiên phát triển hệ sinh thái sở hữu trí tuệ đồng bộ và hiệu quả, đặc biệt là đầu tư nguồn lực cho các cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ và cơ quan bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; thúc đẩy hình thành và phát triển các tổ chức trung gian hỗ trợ cho hoạt động phát triển, khai thác, sử dụng và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

5. Hình thành và triển khai chương trình quốc gia hỗ trợ tạo ra, bảo hộ, khai thác, quản lý, phát triển đối tượng quyền sở hữu trí tuệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là ở nông thôn, miền núi.”.

5. Bổ sung Điều 8a vào sau Điều 8 như sau:

**“Điều 8a. Quản lý, khai thác quyền sở hữu trí tuệ**

1. Chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ có trách nhiệm lập danh mục riêng để quản trị nội bộ trong trường hợp quyền sở hữu trí tuệ chưa đáp ứng điều kiện để ghi nhận giá trị tài sản trong sổ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

2. Chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ được sử dụng quyền sở hữu trí tuệ để thực hiện các hoạt động giao dịch dân sự, thương mại, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật liên quan theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, sở hữu trí tuệ, quản lý, sử dụng tài sản công và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Nhà nước khuyến khích khai thác quyền sở hữu trí tuệ, sử dụng quyền sở hữu trí tuệ để góp vốn hoặc thế chấp để vay vốn theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp, tín dụng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

6. Bổ sung Điều 11a và Điều 11b vào sau Điều 11 như sau:

**“Điều 11a. Điều kiện bảo đảm hoạt động quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ**

Nhà nước bảo đảm kinh phí, các điều kiện về cơ sở hạ tầng, phương tiện, trang thiết bị và các nguồn lực cần thiết khác cho hoạt động quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, bao gồm cả hoạt động trong khuôn khổ các Ủy ban, tiểu ban, nhóm công tác theo các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ hoặc có nội dung về sở hữu trí tuệ mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; hợp tác quốc tế về xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp; hoạt động xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp; hỗ trợ tổ chức, cá nhân trong bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

### **Điều 11b. Chuyển đổi số hoạt động sở hữu trí tuệ**

1. Nhà nước thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện hoạt động sở hữu trí tuệ thông qua việc ưu tiên phát triển đồng bộ hạ tầng số, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, các nền tảng số phục vụ nghiệp vụ sở hữu trí tuệ, bao gồm cả cơ sở dữ liệu về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và cơ sở dữ liệu về giá giao dịch quyền sở hữu trí tuệ, bảo đảm an toàn và thân thiện với người sử dụng.

2. Nhà nước đầu tư để tự động hóa quy trình nghiệp vụ ứng dụng công nghệ, trong đó có dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo để nâng cao hiệu quả, tính minh bạch của hoạt động sở hữu trí tuệ.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.”.

7. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 15 như sau:

“4. Ý tưởng; khẩu hiệu; tên tác phẩm một cách độc lập.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 16 như sau:

“3. Tổ chức, cá nhân khởi xướng và có trách nhiệm đối với việc định hình lần đầu âm thanh, hình ảnh của cuộc biểu diễn hoặc các âm thanh, hình ảnh khác hoặc sự tái hiện của âm thanh, hình ảnh đó trên bất kỳ phương tiện nào (sau đây gọi là nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình).”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 22 như sau:

“1. Chương trình máy tính là tập hợp các chỉ dẫn được thể hiện dưới dạng lệnh, mã, lược đồ hoặc dạng khác, khi gắn vào một phương tiện, thiết bị được vận hành bằng ngôn ngữ lập trình máy tính thì có khả năng làm cho máy tính hoặc thiết bị thực hiện được công việc hoặc đạt được kết quả cụ thể. Chương trình máy tính được bảo hộ như tác phẩm văn học, dù được thể hiện dưới dạng mã nguồn hay mã máy.

Tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả đối với chương trình máy tính có quyền thỏa thuận bằng văn bản với nhau về việc sửa chữa, nâng cấp chương trình máy tính. Tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng hợp pháp bản sao chương trình máy tính được làm một bản sao dự phòng để thay thế khi bản sao đó bị xóa, bị hỏng hoặc không thể sử dụng nhưng không được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác. Trường hợp chương trình máy tính được cung cấp dưới dạng dịch vụ hoặc thông qua các nền tảng trực tuyến thì việc tạo bản sao dự phòng thực hiện theo điều khoản sử dụng hoặc thỏa thuận cấp phép giữa các bên.”.

10. Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 26 như sau:

“3a. Đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình thực hiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này theo quy định của Chính phủ.”.

11. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 33 như sau:

“2a. Đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình thực hiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này theo quy định của Chính phủ.”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 42 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được sáng tạo bằng ngân sách nhà nước theo phương thức đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 như sau:

“3. Xác định cơ quan là đại diện chủ sở hữu, cơ quan đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan:

a) Cơ quan sử dụng ngân sách nhà nước theo phương thức đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu để tạo ra tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Cơ quan nhận chuyên giao quyền tác giả, quyền liên quan trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan trong trường hợp sau: trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này; quy định tiền bản quyền trong các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.”.

13. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 49 như sau:

a) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan phải chịu trách nhiệm đối với các thông tin nêu trong hồ sơ đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Chính phủ quy định chi tiết về thành phần hồ sơ, điều kiện, trình tự, thủ tục và thời hạn cấp, cấp lại, cấp đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.”.

14. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 50 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có thể tự mình hoặc ủy quyền cho đại diện hợp pháp nộp hồ sơ đăng ký quyền tác giả,

đăng ký quyền liên quan cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của Chính phủ.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Tờ khai đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan.

Tờ khai do chính tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan ký tên hoặc điểm chỉ, trừ trường hợp không có khả năng về thể chất để ký tên hoặc điểm chỉ;”;

c) Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định các mẫu văn bản trong hoạt động đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan.”.

15. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và khoản 2 Điều 51 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều như sau:

**“Điều 51. Thẩm quyền cấp, cấp lại, cấp đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan”;**

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan có quyền cấp lại, cấp đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan đã cấp.”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 54 như sau:

“2. Thông tin về tên tác giả; tên tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng; tên chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan được công bố trên Niên giám đăng ký về quyền tác giả, quyền liên quan.”.

17. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 55 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 như sau:

“1. Trong trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan bị mất, hư hỏng thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này tiến hành cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

1a. Trường hợp đề nghị thay đổi chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan; tên tác phẩm, thông tin của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; tên đối tượng quyền liên quan, thông tin của chủ sở hữu quyền liên quan thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này tiến hành cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan quyết định hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan đối với trường hợp khai không chính xác, không trung thực thông tin trong hồ sơ đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan quy định tại Luật này trên cơ sở yêu cầu, cung cấp thông tin của tổ chức, cá nhân hoặc cơ quan này tự phát hiện.”.

18. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 57 như sau:

“3. Chính phủ quy định chi tiết loại hình và điều kiện hoạt động của tổ chức dịch vụ đại diện quyền tác giả, quyền liên quan.”.

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 65 như sau:

“4. Kiểu dáng công nghiệp không bị coi là mất tính mới nếu được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này hoặc người có được thông tin về kiểu dáng công nghiệp một cách trực tiếp hoặc gián tiếp từ người đó bộc lộ công khai với điều kiện đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được nộp trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày bộc lộ.

5. Quy định tại khoản 4 Điều này cũng áp dụng đối với kiểu dáng công nghiệp được bộc lộ trong đơn đăng ký sở hữu công nghiệp hoặc văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp do cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp công bố trong trường hợp việc công bố không phù hợp với quy định của pháp luật hoặc đơn do người không có quyền đăng ký nộp.”.

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 67 như sau:

**“Điều 67. Khả năng áp dụng công nghiệp của kiểu dáng công nghiệp**

1. Kiểu dáng công nghiệp được coi là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu có thể dùng làm mẫu để tạo ra hàng loạt sản phẩm có hình dáng bên ngoài hoặc một phần hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp, thông qua việc sản xuất sản phẩm vật lý bằng phương pháp công nghiệp hoặc thủ công nghiệp hoặc để tái tạo đồng nhất sản phẩm phi vật lý trên không gian mạng.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết Điều này.”.

21. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 74 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm đ và bổ sung điểm đ1 vào sau điểm đ khoản 2 như sau:

“đ) Dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hóa, dịch vụ, trừ trường hợp dấu hiệu đó đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu

trước ngày nộp đơn hoặc được đăng ký nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận quy định tại Luật này; đối với dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý quốc gia Việt Nam của hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại điểm đ1 khoản này;

đ1) Dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý quốc gia Việt Nam của hàng hóa, dịch vụ, trừ trường hợp dấu hiệu đó đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu trước ngày nộp đơn hoặc dấu hiệu đó là yếu tố cấu thành của dấu hiệu có khả năng phân biệt được đăng ký nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận quy định tại Luật này;”;

b) Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 như sau:

“3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết Điều này.”.

22. Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 1 Điều 86 như sau:

“c) Tổ chức được giao quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ đó.”.

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 89 như sau:

**“Điều 89. Cách thức nộp đơn yêu cầu thực hiện các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp**

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam có thể tự mình hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam để nộp đơn yêu cầu thực hiện các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp.

2. Cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài không có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn yêu cầu thực hiện các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam.

3. Đơn trong các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp phải được nộp dưới hình thức văn bản ở dạng giấy hoặc dạng điện tử theo hệ thống nộp đơn điện tử.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết Điều này.”.

24. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 89a như sau:

“1. Sáng chế thuộc danh mục bí mật nhà nước trong các lĩnh vực kỹ thuật có tác động đến quốc phòng, an ninh, được tạo ra tại Việt Nam và thuộc quyền đăng ký của cá nhân là công dân Việt Nam và thường trú tại Việt Nam hoặc của

tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam chỉ được nộp đơn đăng ký sáng chế ở nước ngoài sau khi Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an cho phép.”.

25. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 92 như sau:

“1. Văn bằng bảo hộ ghi nhận:

a) Chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu hoặc đại diện chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đối với trường hợp người nộp đơn là tổ chức được giao quyền quản lý, sử dụng kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (sau đây gọi là chủ văn bằng bảo hộ);

b) Tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

c) Đối tượng, phạm vi và thời hạn bảo hộ.”.

26. Sửa đổi, bổ sung khoản 3; bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 94 như sau:

“3. Mức phí, lệ phí duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ.”.

27. Bổ sung khoản 8 vào sau khoản 7 Điều 95 như sau:

“8. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ và việc chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ.”.

28. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 96 như sau:

a) Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1 như sau:

“d) Tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí không đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 122 của Luật này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 như sau:

“e) Sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu không đáp ứng nguyên tắc nộp đơn đầu tiên quy định tại Điều 90 của Luật này.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết Điều này.”.

29. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 97 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 như sau:

“1. Chủ văn bằng bảo hộ, tổ chức, cá nhân thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý theo quy định tại Điều 88 của Luật này, tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý

có quyền yêu cầu sửa đổi những thông tin sau đây trên văn bằng bảo hộ với điều kiện phải nộp phí, lệ phí:

a) Thay đổi, sửa chữa thiếu sót liên quan đến thông tin về tác giả, chủ văn bằng bảo hộ, tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý;

b) Sửa đổi bản mô tả tính chất, chất lượng đặc thù, khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý; sửa đổi quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận.

2. Theo yêu cầu của chủ văn bằng bảo hộ, tổ chức, cá nhân thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý, tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp có trách nhiệm sửa chữa thiếu sót trong văn bằng bảo hộ do lỗi của cơ quan đó. Trong trường hợp này, chủ văn bằng bảo hộ, tổ chức, cá nhân thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý, tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý không phải nộp phí, lệ phí.”;

b) Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết Điều này.”.

30. Sửa đổi, bổ sung Điều 99 như sau:

**“Điều 99. Công bố các quyết định liên quan đến văn bằng bảo hộ**

Quyết định cấp, chấm dứt, hủy bỏ, sửa đổi văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định.”.

31. Sửa đổi, bổ sung Điều 100 như sau:

**“Điều 100. Yêu cầu chung đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp**

1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bao gồm các tài liệu về đối tượng yêu cầu bảo hộ và các tài liệu khác liên quan.

2. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp và giấy tờ giao dịch liên quan đến đơn giữa người nộp đơn và cơ quan có thẩm quyền xử lý đơn phải được làm bằng tiếng Việt, trừ một số tài liệu có thể được làm bằng ngôn ngữ khác nhưng phải được dịch ra tiếng Việt khi có yêu cầu.

3. Mỗi đơn đăng ký sở hữu công nghiệp chỉ được yêu cầu cấp một văn bằng bảo hộ cho một đối tượng sở hữu công nghiệp duy nhất, trừ trường hợp quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều này.

4. Mỗi đơn đăng ký có thể yêu cầu cấp một Bằng độc quyền sáng chế hoặc một Bằng độc quyền giải pháp hữu ích cho một nhóm sáng chế có mối liên hệ chặt chẽ về kỹ thuật nhằm thực hiện một ý đồ sáng tạo chung duy nhất.

5. Mỗi đơn đăng ký có thể yêu cầu cấp một Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp cho nhiều kiểu dáng công nghiệp trong các trường hợp sau đây:

a) Các kiểu dáng công nghiệp của một bộ sản phẩm gồm nhiều sản phẩm thể hiện ý tưởng sáng tạo chung duy nhất, được sử dụng cùng nhau hoặc để thực hiện chung một mục đích;

b) Một kiểu dáng công nghiệp kèm theo một hoặc nhiều phương án là biến thể của kiểu dáng công nghiệp đó theo ý tưởng sáng tạo chung duy nhất, không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp đó.

6. Mỗi đơn đăng ký có thể yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu cho một nhãn hiệu dùng cho một hoặc nhiều hàng hóa, dịch vụ khác nhau.

7. Người nộp đơn chịu trách nhiệm đối với thông tin khai trong đơn. Trường hợp có căn cứ để xác định thông tin trong đơn là không chính xác, không trung thực, cơ quan nhà nước đã cấp văn bằng bảo hộ có thẩm quyền thu hồi quyết định cấp văn bằng bảo hộ đó.

8. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết Điều này.”.

32. Sửa đổi, bổ sung Điều 107 như sau:

**“Điều 107. Ủy quyền đại diện trong các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp**

1. Tổ chức, cá nhân có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác đại diện thực hiện các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp. Việc ủy quyền tiến hành các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp phải được lập thành văn bản.

2. Văn bản ủy quyền bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ đầy đủ của bên ủy quyền và bên được ủy quyền;

b) Phạm vi ủy quyền;

c) Thời hạn ủy quyền;

d) Ngày lập ủy quyền;

đ) Chữ ký, con dấu (nếu có) của bên ủy quyền.

3. Văn bản ủy quyền không có thời hạn ủy quyền thì thời hạn ủy quyền được xác định theo quy định của Bộ luật Dân sự. Trường hợp bên ủy quyền hoặc bên được ủy quyền đơn phương chấm dứt việc ủy quyền thì phải có văn bản tuyên bố chấm dứt việc ủy quyền.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành về việc ủy quyền trong thực hiện thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp.”.

33. Sửa đổi, bổ sung Điều 108 như sau:

**“Điều 108. Ngày nộp đơn và điều kiện tiếp nhận đơn đăng ký sở hữu công nghiệp**

1. Ngày nộp đơn đăng ký sở hữu công nghiệp là ngày đơn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hoặc là ngày nộp đơn quốc tế đối với đơn nộp theo điều ước quốc tế. Đơn chỉ được tiếp nhận khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đơn đăng ký đối với sáng chế mật được thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.

34. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 109 như sau:

a) Bổ sung điểm c1 vào sau điểm c khoản 2 như sau:

“c1) Có cơ sở để khẳng định tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí không đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 122 của Luật này;”;

b) Bãi bỏ khoản 3; sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 5; bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 như sau:

“4. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này được coi là đơn hợp lệ về hình thức và được công bố theo quy định tại Điều 110 của Luật này và thẩm định nội dung theo quy định tại Điều 114 của Luật này hoặc thực hiện thủ tục cấp văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 118 của Luật này đối với đơn đăng ký thiết kế bố trí. Ngày đơn được chuyển để công bố là ngày đơn được coi là hợp lệ về hình thức.

5. Đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ vì không hợp lệ về hình thức bị coi là không được nộp nhưng được dùng làm căn cứ để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.

6. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết việc thẩm định hình thức đơn đăng ký sở hữu công nghiệp.”.

35. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1a, 1, 2 và 3 Điều 110 như sau:

“1a. Đơn đăng ký nhãn hiệu được công khai ngay sau khi được tiếp nhận.

1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp hợp lệ được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều này.

2. Đơn đăng ký sáng chế hợp lệ về hình thức được công bố trong tháng thứ mười chín kể từ ngày nộp đơn hoặc từ ngày ưu tiên đối với đơn được hưởng quyền ưu tiên. Trường hợp người nộp đơn có yêu cầu công bố sớm, đơn được

công bố trong thời hạn một tháng kể từ ngày người nộp đơn có yêu cầu công bố sớm hoặc kể từ ngày đơn được coi là hợp lệ, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

3. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, đơn đăng ký nhãn hiệu, đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được công bố trong thời hạn một tháng kể từ ngày đơn được coi là hợp lệ. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp có thể được công bố vào thời điểm muộn hơn theo yêu cầu của người nộp đơn tại thời điểm nộp đơn nhưng không quá bảy tháng kể từ ngày nộp đơn.”.

36. Sửa đổi, bổ sung Điều 111 như sau:

**“Điều 111. Bảo mật đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp trước khi công bố**

1. Trước thời điểm đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp, thông tin trong đơn phải được bảo mật.

2. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động liên quan đến quy trình xử lý đơn làm lộ bí mật thông tin trong đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp thì bị xử lý kỷ luật; nếu việc làm lộ bí mật thông tin gây thiệt hại cho người nộp đơn thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.”.

37. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 112a như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Trong các thời hạn sau đây, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền phản đối việc cấp văn bằng bảo hộ:

a) Sáu tháng kể từ ngày đơn đăng ký sáng chế được công bố hoặc ba tháng kể từ ngày đơn đăng ký sáng chế được công bố trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được thẩm định nội dung nhanh theo quy định tại khoản 2a Điều 119 của Luật này;

b) Ba tháng kể từ ngày đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, đơn đăng ký nhãn hiệu, đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được công bố.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết trình tự, thủ tục xử lý ý kiến phản đối tại khoản 2 Điều này.”.

38. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 113 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Trong thời hạn ba mươi sáu tháng kể từ ngày nộp đơn hoặc kể từ ngày ưu tiên trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên, người nộp đơn đăng ký

sáng chế hoặc bất kỳ người thứ ba nào đều có quyền yêu cầu thẩm định nội dung đơn với điều kiện phải nộp phí thẩm định nội dung đơn.”;

b) Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục yêu cầu và xử lý yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế.”.

39. Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3; sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 114 như sau:

“3a. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được tạm dừng thẩm định nội dung trong các trường hợp sau đây:

a) Người nộp đơn nộp đề nghị tạm dừng thẩm định nội dung đơn để yêu cầu chấm dứt hiệu lực hoặc hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu theo trường hợp loại trừ được quy định tại điểm e và điểm h khoản 2 Điều 74 của Luật này. Việc thẩm định nội dung đơn được tiếp tục thực hiện khi có kết quả giải quyết yêu cầu chấm dứt hiệu lực hoặc hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu;

b) Có thông báo thụ lý vụ án của Tòa án có thẩm quyền về việc người thứ ba khởi kiện liên quan đến quyền đăng ký đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc nhãn hiệu được đăng ký với dụng ý xấu. Việc thẩm định nội dung đơn được tiếp tục thực hiện ngay sau khi có bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết việc thẩm định nội dung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp; việc sử dụng kết quả thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế quy định tại khoản 3 Điều này.”.

40. Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 115 như sau:

“5. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết Điều này.”.

41. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 116 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết Điều này.”.

42. Bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 117 như sau:

a) Bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 1 như sau:

“e) Đơn bị coi là không hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 109 của Luật này.”;

b) Bổ sung khoản 1b vào sau khoản 1a như sau:

“1b. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 1a Điều này, đơn đăng ký sáng chế và đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ trong trường hợp có cơ sở để khẳng định rằng tác giả sáng chế, tác giả kiểu dáng công nghiệp đó không đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 122 của Luật này.”;

c) Bãi bỏ khoản 3.

43. Sửa đổi, bổ sung Điều 118 như sau:

**“Điều 118. Cấp văn bằng bảo hộ, đăng bạ**

Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp không thuộc trường hợp từ chối cấp văn bằng bảo hộ quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1, các khoản 1a, 1b và 2 Điều 117 của Luật này và người nộp đơn nộp đủ phí, lệ phí theo quy định của pháp luật thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp.”.

44. Sửa đổi, bổ sung khoản 2; bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 119 như sau:

“2. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được thẩm định nội dung trong thời hạn sau đây:

a) Đối với sáng chế: trong thời hạn mười hai tháng kể từ ngày công bố đơn nếu yêu cầu thẩm định nội dung được nộp trước ngày công bố đơn hoặc kể từ ngày nhận được yêu cầu thẩm định nội dung nếu yêu cầu đó được nộp sau ngày công bố đơn;

b) Đối với nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp và chỉ dẫn địa lý: trong thời hạn năm tháng kể từ ngày công bố đơn.

2a. Trong các trường hợp theo quy định của Chính phủ, người nộp đơn có quyền yêu cầu thẩm định nội dung nhanh đối với đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký nhãn hiệu. Việc thẩm định nội dung nhanh được thực hiện trong thời hạn ba tháng kể từ thời điểm quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều này.”.

45. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 119a như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 như sau:

“1. Người nộp đơn và tổ chức, cá nhân có quyền, lợi ích liên quan trực tiếp đến quyết định hoặc thông báo liên quan đến việc xử lý đơn đăng ký xác lập quyền, duy trì, gia hạn, sửa đổi, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp, đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam có thể tự mình hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam nộp đơn khiếu nại. Cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài không có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn khiếu nại thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam. Việc ủy quyền cho đại diện hợp pháp tại Việt

Nam nộp đơn khiếu nại phải được lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Thời hạn giải quyết khiếu nại được áp dụng theo quy định của pháp luật về khiếu nại. Thời gian để thẩm định lại đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, thời gian để người khiếu nại, người bị khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp ý kiến, thông tin, tài liệu và chứng cứ về nội dung khiếu nại, thời gian thực hiện trưng cầu giám định (nếu có), thời gian người khiếu nại sửa đổi, bổ sung hồ sơ khiếu nại không tính vào thời hạn giải quyết khiếu nại.”;

c) Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 như sau:

“7. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết về khiếu nại và giải quyết khiếu nại liên quan đến các thủ tục về sở hữu công nghiệp.”.

46. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 120 như sau:

“3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết về đơn quốc tế và trình tự, thủ tục xử lý đơn quốc tế của điều ước quốc tế có liên quan phù hợp với các nguyên tắc của Chương này.”.

47. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 120a như sau:

“2. Việc công bố đề nghị quốc tế, xử lý ý kiến của người thứ ba, đánh giá điều kiện bảo hộ đối với chỉ dẫn địa lý trong đề nghị quốc tế được thực hiện theo các quy định tương ứng tại Luật này đối với chỉ dẫn địa lý trong đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được nộp theo thủ tục quy định tại Luật này.”.

48. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 123 như sau:

“3. Tổ chức được ghi nhận là đại diện chủ sở hữu trên văn bằng bảo hộ được đại diện thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí phù hợp với quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.”.

49. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2 Điều 124 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a như sau:

“a) Sản xuất sản phẩm hoặc một phần của sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ;”;

b) Bổ sung điểm d vào sau điểm c như sau:

“d) Lưu thông bản sao kỹ thuật số của sản phẩm phi vật lý có hình dáng bên ngoài hoặc một phần hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ.”.

50. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 146 như sau:

“d) Người được chuyển giao quyền sử dụng phải trả cho người nắm độc quyền sử dụng sáng chế khoản tiền đền bù thỏa đáng tùy thuộc vào giá trị kinh tế của quyền sử dụng đó trong từng trường hợp cụ thể theo quy định của Chính phủ, trừ trường hợp quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc để nhập khẩu dược phẩm theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và khoản tiền đền bù cho việc sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc đã được trả tại nước xuất khẩu;”.

51. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 147 như sau:

“1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế trên cơ sở xem xét yêu cầu được chuyển giao quyền sử dụng đối với trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 145 của Luật này.

Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình trong trường hợp quy định tại điểm a và điểm đ khoản 1 Điều 145 của Luật này.”.

52. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 148 như sau:

“3. Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp tại khoản 2 Điều này, trừ hợp đồng sử dụng nhãn hiệu, phải đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới có giá trị pháp lý đối với bên thứ ba.”.

53. Sửa đổi, bổ sung Điều 150 như sau:

**“Điều 150. Xử lý hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp**

1. Chính phủ quy định về hồ sơ đăng ký hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, trình tự, thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp, trình tự, thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp.”.

54. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 155 như sau:

“3. Chính phủ quy định chi tiết việc kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp, cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chương trình đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp.”.

55. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và một số khoản của Điều 156 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều như sau:

**“Điều 156. Ghi nhận, xóa tên đại diện sở hữu công nghiệp, thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp”;**

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện kinh doanh, hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại Điều 154 và Điều 155 của Luật này được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp.

2. Trường hợp đại diện sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng các điều kiện kinh doanh, hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại Điều 154 và Điều 155 của Luật này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, xóa tên đại diện sở hữu công nghiệp trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp.”;

c) Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 như sau:

“5. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục ghi nhận, xóa tên đại diện sở hữu công nghiệp, thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.”.

56. Bổ sung một số điểm, khoản của Điều 164 như sau:

a) Bổ sung điểm b1 vào sau điểm b khoản 2 như sau:

“b1) Tổ chức được giao quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có quyền đăng ký bảo hộ giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ đó;”;

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân cùng nhau chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng hoặc đầu tư cho tác giả chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng thì các tổ chức, cá nhân đó đều có quyền đăng ký và quyền đăng ký đó chỉ được thực hiện nếu được tất cả các tổ chức, cá nhân đó đồng ý.”.

57. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 165 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam tự mình hoặc thông qua cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng của tổ chức đó hoặc thông qua tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng nộp đơn

đăng ký quyền đối với giống cây trồng; các tổ chức, cá nhân khác quy định tại Điều 157 của Luật này nộp đơn thông qua tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Chính phủ quy định chi tiết việc kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng; cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng; ghi nhận, ghi nhận lại, xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chương trình đào tạo pháp luật về quyền đối với giống cây trồng.”.

58. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 170 như sau:

“3. Trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Bằng bảo hộ giống cây trồng tự động bị đình chỉ hiệu lực kể từ ngày bắt đầu năm hiệu lực đầu tiên mà lệ phí để duy trì hiệu lực không được nộp. Trong thời hạn sáu mươi ngày kể từ ngày Bằng bảo hộ giống cây trồng bị đình chỉ hiệu lực, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thông báo về việc đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại khoản 5 Điều này.”.

59. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 Điều 176 như sau:

“d) Thông báo chấp nhận đơn, yêu cầu người đăng ký gửi mẫu giống đến cơ sở khảo nghiệm để tiến hành khảo nghiệm kỹ thuật trong thời hạn ba mươi ngày trước thời vụ gieo trồng đầu tiên, kể từ ngày ban hành thông báo chấp nhận đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng đó, trừ trường hợp giống cây trồng do người đăng ký tự khảo nghiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 178 của Luật này nếu đơn này hợp lệ hoặc người đăng ký khắc phục thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến xác đáng phản đối thông báo quy định tại điểm b khoản này. Trường hợp người đăng ký tự thực hiện khảo nghiệm kỹ thuật, việc khảo nghiệm phải được bắt đầu thực hiện trong thời hạn hai mươi tư tháng kể từ ngày đơn được chấp nhận hợp lệ. Quá thời hạn trên người đăng ký chưa bắt đầu thực hiện tự khảo nghiệm thì đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng được coi như đã rút tại thời điểm kết thúc thời hạn đó.”.

60. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 178 như sau:

“3. Thời hạn thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật là sáu mươi ngày, kể từ ngày nhận được kết quả khảo nghiệm kỹ thuật.”.

61. Sửa đổi, bổ sung Điều 183 như sau:

**“Điều 183. Cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng**

1. Trong trường hợp đơn đăng ký bảo hộ không bị từ chối theo quy định tại Điều 182 của Luật này và người đăng ký nộp lệ phí thì cơ quan quản lý nhà nước

về quyền đối với giống cây trồng quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ.

2. Tổ chức, cá nhân đăng ký quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại khoản 2 Điều 164 của Luật này và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng là chủ sở hữu quyền đối với giống cây trồng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Tổ chức được giao quyền quản lý, sử dụng kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước đăng ký quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại điểm b1 khoản 2 Điều 164 của Luật này và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng đại diện thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với giống cây trồng.”.

62. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 191 như sau:

“5. Nộp lệ phí duy trì hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng trong thời hạn ba tháng trước ngày đầu tiên của năm hiệu lực tiếp theo.”.

63. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 196 như sau:

“1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng trên cơ sở xem xét yêu cầu được chuyển giao quyền sử dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 195 của Luật này.”.

64. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và một số khoản của Điều 198b như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều như sau:

**“Điều 198b. Trách nhiệm pháp lý về quyền sở hữu trí tuệ đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian và chủ quản nền tảng số”;**

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian là doanh nghiệp cung cấp phương tiện kỹ thuật, nền tảng số để tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ đưa nội dung thông tin số lên không gian mạng; cung cấp kết nối trực tuyến cho công chúng tiếp cận, sử dụng nội dung thông tin số trên không gian mạng.”;

c) Bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 như sau:

“5a. Chủ quản nền tảng số có trách nhiệm triển khai các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trên không gian mạng theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, thương mại điện tử, an ninh mạng và quy định khác của pháp luật có liên quan.”.

65. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 200 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Tòa án, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Việc áp dụng biện pháp hành chính thuộc thẩm quyền của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính. Trong trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính có thể áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.”.

66. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 201 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức hành nghề luật sư được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật có ít nhất một cá nhân có thể giám định viên sở hữu trí tuệ được thực hiện hoạt động giám định về sở hữu trí tuệ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2a Điều này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d và bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 3 như sau:

“d) Có trình độ đại học trở lên về chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực đề nghị cấp thẻ giám định;

đ) Thuộc một trong các trường hợp sau: đã qua thực tế hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực đề nghị cấp thẻ giám định viên sở hữu trí tuệ từ đủ năm năm trở lên và được chứng nhận đạt yêu cầu khóa đào tạo nghiệp vụ về giám định sở hữu trí tuệ; trực tiếp tham gia giải quyết tranh chấp về sở hữu trí tuệ tại Tòa án và tổ chức trọng tài từ đủ mười lăm năm trở lên và thời gian gián đoạn (nếu có) không quá hai năm tính đến thời điểm đề nghị cấp thẻ giám định viên sở hữu trí tuệ; trực tiếp tham gia hỗ trợ chuyên môn trong công tác giám định về sở hữu trí tuệ tại tổ chức giám định từ đủ mười lăm năm trở lên và thời gian gián đoạn (nếu có) không quá hai năm tính đến thời điểm đề nghị cấp thẻ giám định viên sở hữu trí tuệ.”;

c) Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 như sau:

“3a. Trường hợp người được cấp thẻ giám định viên sở hữu trí tuệ không còn đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi thẻ giám định viên sở hữu trí tuệ.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ và tổ chức, cá nhân khác có liên quan có quyền yêu cầu giám định về sở hữu trí tuệ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có quyền yêu cầu giám định về sở hữu trí tuệ khi giải quyết vụ việc mà mình đang thụ lý. Kết luận giám định là một trong các nguồn chứng cứ để cơ quan có thẩm quyền xử lý, giải quyết vụ việc. Kết luận giám định không kết luận về hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc kết luận về vụ tranh chấp.”.

67. Sửa đổi, bổ sung khoản 5; bổ sung khoản 6 và khoản 7 vào sau khoản 5 Điều 202 như sau:

“5. Buộc tiêu hủy hoặc buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này.

6. Buộc tiêu hủy hàng hóa giả mạo nhãn hiệu và hàng hóa sao chép lậu, trừ một số trường hợp đặc biệt do Chính phủ quy định; buộc tiêu hủy hoặc buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng để sản xuất hàng hóa giả mạo nhãn hiệu và hàng hóa sao chép lậu với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ.

7. Buộc gỡ bỏ, ẩn hoặc vô hiệu hóa truy cập đến thông tin, nội dung, tài khoản, trang thông tin điện tử, ứng dụng hoặc các định danh địa chỉ Internet có liên quan đến hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.”.

68. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 205 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

“d) Trong trường hợp không thể xác định được mức bồi thường thiệt hại về vật chất theo các căn cứ quy định tại các điểm a, b và c khoản này thì mức bồi thường thiệt hại về vật chất do Tòa án quyết định, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại, nhưng không quá một tỷ đồng.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã gây thiệt hại về tinh thần cho mình thì có quyền yêu cầu Tòa án quyết định mức bồi thường trong giới hạn từ mười lần đến một trăm lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại. Tại thời điểm mức lương cơ sở bị bãi bỏ thì mức tham chiếu để xác định mức bồi

thường do Chính phủ quy định theo nguyên tắc không thấp hơn mức quy định tại khoản này.”.

69. Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 1 Điều 207 như sau:

“đ) Ẩn hoặc tạm thời vô hiệu hóa truy cập đến thông tin, nội dung, tài khoản, trang thông tin điện tử, ứng dụng hoặc các định danh địa chỉ Internet có liên quan đến hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.”.

70. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 211 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Sản xuất, nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ quy định tại Điều 213 của Luật này hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sở hữu trí tuệ thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.”.

71. Bổ sung, thay thế cụm từ tại tên chương và một số điều sau đây:

a) Bổ sung cụm từ “tín hiệu cấp mang chương trình được mã hóa,” vào trước cụm từ “tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa” tại khoản 1 Điều 3, các khoản 3, 10c và 10d Điều 4, khoản 2 Điều 6, khoản 3 và khoản 4 Điều 17, khoản 9 và khoản 10 Điều 35;

b) Bổ sung cụm từ “, tái phát sóng, truyền đạt đến công chúng” vào sau cụm từ “để phát sóng” tại điểm a khoản 1 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 33;

c) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại các khoản 2, 3 và 5 Điều 11, khoản 2 Điều 178;

d) Thay thế cụm từ “TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN TẬP THỂ, TƯ VẤN, DỊCH VỤ” bằng cụm từ “TỔ CHỨC QUẢN LÝ TẬP THỂ, TỔ CHỨC DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN” tại tên Chương VI;

đ) Thay thế cụm từ “tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan” bằng cụm từ “tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan” tại Điều 56;

e) Thay thế cụm từ “tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan” bằng cụm từ “tổ chức dịch vụ đại diện quyền tác giả, quyền liên quan” tại Điều 57;

g) Thay thế cụm từ “điểm b khoản 3 Điều 117” bằng cụm từ “điểm a khoản 3a Điều 114” tại điểm e và điểm h khoản 2 Điều 74;

h) Thay thế cụm từ “giấy ủy quyền” bằng cụm từ “văn bản ủy quyền” tại điểm c khoản 2 Điều 50, khoản 1 Điều 116, điểm c khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 174;

i) Thay thế cụm từ “môi trường mạng viễn thông và mạng Internet” bằng cụm từ “không gian mạng” tại điểm b khoản 1 Điều 198, khoản 2 và khoản 3 Điều 198b.

72. Bãi bỏ các điều 52, 101, 102, 103, 104, 105, 106 và 149.

## **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

## **Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp, đơn yêu cầu cấp thẻ giám định viên sở hữu trí tuệ đã được nộp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được xử lý theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nộp đơn, trừ các nội dung sau đây áp dụng quy định của Luật này:

a) Thẩm định hình thức đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp chưa được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp chấp nhận đơn hợp lệ;


b) Thời hạn phản đối đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được công bố kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

c) Thời hạn thẩm định nội dung đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được công bố kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

2. Đối với đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng đã được nộp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện khảo nghiệm kỹ thuật, thời hạn hai mươi tư tháng quy định tại điểm d khoản 3 Điều 176 của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15 và Luật số 93/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung theo khoản 59 Điều 1 của Luật này được tính từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

3. Đối với Bằng bảo hộ giống cây trồng có thời điểm đến hạn nộp lệ phí duy trì hiệu lực cho năm hiệu lực tiếp theo trong thời hạn ba mươi ngày trước hoặc sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành, việc nộp lệ phí duy trì hiệu lực được thực hiện theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15 và Luật số 93/2025/QH15.

4. Căn cứ hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ được áp dụng theo quy định của pháp luật có hiệu lực đối với việc xét cấp văn bằng bảo hộ đó.

5. Các vụ việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã được cơ quan có thẩm quyền thụ lý trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa giải quyết xong thì tiếp tục áp dụng quy định của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15 và Luật số 93/2025/QH15 để giải quyết. 

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025.*



**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

  
**Trần Thanh Mẫn**